



50 Năm Sau 30/4/1975: Nhìn lại một cuộc chiến, một chế độ và một di sản văn hóa bị phủ nhận nhưng không thể xóa bỏ ?

Tế Luân.

Chiến tranh, tự thân nó, luôn là bi kịch của nhân loại. Nhưng mức độ bi thảm của chiến tranh không chỉ nằm ở số người chết, số thành phố bị tàn phá, mà còn ở mục đích của cuộc chiến và cách người chiến thắng đối xử với dân tộc sau khi tiếng súng chấm dứt.

Lịch sử thế giới cho thấy có những cuộc chiến vệ quốc chính nghĩa, mang ý nghĩa sinh tồn. Nhưng cũng có những cuộc chiến ý thức hệ, nơi cả dân tộc bị biến thành vật hy sinh cho tham vọng của một đảng phái hay một cường quyền.

Tôi còn nhớ vào buổi chiều ngày 30 tháng 4 năm 1975, khi Ông Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng. Lúc ấy tôi chỉ là một Đại Đội Trưởng đơn vị Địa Phương Quân đang đóng quân tại chân cầu Bến Lức – Long An.

Đơn vị của tôi từ Tiểu Khu Hậu Nghĩa rút quân chạy theo giang thuyền của Hải Quân, từ căn cứ Trà Cú chạy về chân cầu Bến Lức – Long An.

Tôi được lệnh tái bố trí, kết hợp với Chi Khu Long An thành lập một phòng tuyến mới, ngăn chặn Cộng Quân tiến đến Bến Lức.

Tuy nhiên. Tổng Thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vô điều kiện vào khoảng 13 giờ 30 phút ngày 30/4/1975, qua đài phát thanh. Tất cả các đơn vị tự động tan hàng, buông súng. Tôi nói với các chiến hữu, hãy tự tìm đường đi về nhà, Chiến tranh đã chấm dứt.

Khi ấy, cá nhân tôi đã đi bộ dọc theo quốc lộ từ Long An về Sài Gòn, vì thời điểm lúc đó, các xe đồ đều quá tải, ngay cả trên mui xe cũng đầy người.

Trên dọc đường đi bộ, vì trời nắng nóng, tôi ghé vào một căn nhà bên đường xin nước uống, người miền Nam hay để sẵn lu nước mưa và cái gáo dừa trước cửa nhà, tôi ghé vào múc nước mưa uống, tôi chợt giật mình nhận ra tay du kích Việt Cộng tay cầm khẩu AK 47, đứng nhìn tôi (khi ấy tôi mặc quần áo như người dân thường).

Tay du kích nhìn tôi với vẻ mặt ngây ngô, như kẻ vừa chợt tỉnh sau một cơn mê dài, khi Hòa Bình đến quá đột ngột. Sự bất ngờ ấy khiến tâm trạng của người du kích rơi vào trạng thái hụt hẫng, choáng váng, ngỡ ngàng như chưa kịp hiểu điều gì vừa xảy ra. Đó là khoảnh khắc đầu tiên của kẻ chiến thắng, một sự trống rỗng ngán ngùi.

Nhưng trạng thái ấy không kéo dài. Chẳng bao lâu sau, nó tan biến, nhường chỗ cho sự kiêu binh trỗi dậy, như con ma cà rồng vừa sống lại sau giấc ngủ dài trong quan tài. Sự kiêu binh ấy lớn dần theo cấp số nhân, được nuôi dưỡng bởi những lời tâng bốc, nịnh hót của các thành phần “cách mạng giờ thứ ba mươi”. Từ đó, cán binh cộng sản trở nên ngày càng tàn nhẫn và ngạo mạn, coi thường luật pháp, hành xử như thể họ có toàn quyền làm bất cứ điều gì mình muốn.

Ngày 30 tháng Tư năm 1975 là ngày cuộc nội chiến đã chấm dứt, giết chết hai triệu người Việt. Sau đó là những cuộc tàn sát tiếp diễn, trên nửa triệu người Việt đã vùi xác trên Biển Đông khi tìm đường chạy trốn một chế độ độc tài khắc nghiệt.

Sau ngày 30-4-1975, Việt Cộng cũng tiếp tục kế hoạch giết người, và chúng đã giết và thủ tiêu 165,000 quân, cán, chính VNCH và những người quốc gia trong 150 “trại cải tạo”

Cộng sản ước tính rằng tại Miền Nam có 1,300,000 người đã tham gia vào chính quyền Quốc Gia và Quân Lực Việt Nam Cộng Hoà, và mỗi gia đình có 5 người; như vậy là có 6,500,000 người có nợ máu với chúng.

Những người nào phục vụ trong quân đội hay trong chính quyền thì phải đi “cải tạo” và những thành phần còn lại trong gia đình thì phải đi những “khu kinh tế mới;” cũng là một cách đưa đi đầy ải, tại những vùng rừng núi xa xôi, heo lánh.

Đây là một kế hoạch “tắm máu trắng” đã được nghiên cứu và tính toán rất kỹ của của tập đoàn Việt gian cộng sản.

Một tháng sau khi xâm chiếm được Miền Nam, lũ bán nước cộng sản áp dụng Nghị Quyết số 49-NQTVQH ngày 20-6-1961 và Thông Tư số 121-CP ngày 8-9-1961 của chúng để đưa một triệu quân, cán, chính VNCH và những người quốc gia chống cộng đi “học tập cải tạo,” thực chất là đưa đi tù để trả thù.

Xin mở ngoặc: (Cá nhân tôi cũng bị lưu đầy cải tại từ Miền Nam ra Miền Bắc trong suốt 8 năm tù tập trung cải tạo) Tôi hiểu rõ thế nào là trại tập trung cải tạo. Tôi đã viết Hồi Ký. (Đội đập đá trại 6 Nghệ Tĩnh) đã xuất bản trên hệ thống Amazon“

Đây không chỉ là một hành vi sai trái, mà là cung cách hành xử man rợ, tẩm tói, mang dấu ấn của thời trung cổ, nơi bạo lực và sự vô nhân đạo được dùng làm công cụ cai trị. Bằng lối hành xử dã man, rừng rú, chà đạp nhân phẩm con người, chế độ cộng sản Bắc Việt, đã nghiêm nhiên vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế, và phải chịu trách nhiệm trước lương tri nhân loại.

Cụ thể, những hành vi ấy đã cấu thành ít nhất 5 trong số 11 Tội Ác chống Nhân Loại (Crimes against Humanity) được quy định rõ ràng trong Điều 7 của Quy chế Rome (Article 7 of the Rome Statute).

Đây không phải là những cáo buộc cảm tính, mà là những tội danh được xác lập trên nền tảng pháp lý quốc tế, áp dụng cho các hành vi có tính hệ thống, có chủ đích, và nhằm trực tiếp vào thường dân.

Những tội ác này không thể bị xóa nhòa bởi tuyên truyền, không thể được biện minh bằng bất kỳ chiêu bài ý thức hệ nào, và không bao giờ được phép rơi vào quên lãng. Công lý có thể đến muộn, nhưng tội ác chống nhân loại thì không có thời hiệu, và lịch sử sẽ không dung thứ cho những kẻ đã gieo rắc đau thương bằng bạo lực và nỗi sợ hãi.

*****Đánh Tư Sản.**

Các đợt “ĐÁNH TƯ SẢN” nhắm vào người dân miền Nam không phải là hành động tự phát hay sai lầm cá biệt, mà là một chính sách có chủ ý, được

Hà Nội hệ thống hóa và mã hóa lạnh lùng bằng các ký hiệu X1, X2 và X3. Đằng sau những con số vô cảm ấy là số phận của hàng triệu gia đình bị cướp đoạt tài sản, bị đẩy ra đường, bị giam cầm, lưu đày, hoặc bị hủy hoại cả tương lai chỉ vì họ không thuộc “đúng giai cấp”.

Đây không phải là cải tạo kinh tế, mà là một cuộc trả thù giai cấp tàn nhẫn, núp dưới chiêu bài cách mạng và công bằng xã hội.

Chiến tranh Việt Nam, đặc biệt ở giai đoạn kết thúc năm 1975, đã trở thành một bi kịch tận cùng của lịch sử dân tộc: một cuộc chiến ủy nhiệm và chiến tranh ý thức hệ, nơi người Việt bị xô đẩy vào thế giết người Việt cho những học thuyết ngoại lai.

Khi tiếng súng vừa ngưng, hòa bình đáng lẽ phải mở ra con đường hàn gắn, thì thực tế lại bắt đầu bằng những cuộc thanh toán không khoan nhượng của kẻ chiến thắng. Không có hòa giải thật sự, không có bao dung dân tộc, chỉ có sự phân định tàn khốc giữa kẻ thắng và người thua.

Trớ trêu thay, trong ván cờ ý thức hệ ấy, cả hai phía đều trở thành nạn nhân, nhưng người dân miền Nam là những người bị trừng phạt nặng nề nhất: bị tước đoạt quyền sống bình thường, bị chà đạp nhân phẩm, bị đẩy vào cảnh nghèo đói và tuyệt vọng ngay trong chính quê hương mình.

Chính sách “ĐÁNH TƯ SẢN” vì thế không chỉ là một sai lầm chính trị, mà là một tội ác mang tính hệ thống, để lại vết thương sâu sắc, kéo dài qua nhiều thế hệ, và cho đến hôm nay vẫn chưa từng được thừa nhận hay sám hối một cách minh bạch.

1. Sau 50 năm “xâm chiếm Miền Nam”, chính quyền cộng sản đã làm được gì?

Ngày 30/4/1975 được quân cộng sản gọi là “ngày thống nhất đất nước”, người Việt Tự Do gọi là (Ngày Quốc Hận). Nhưng trên thực tế đó là sự áp đặt mô hình toàn trị của miền Bắc lên miền Nam, chứ không phải một sự thống nhất trên nền tảng đồng thuận dân tộc.

Điều này đã chứng minh rõ ràng. Năm 1954 khi Cộng sản Bắc Việt tuyên bố độc lập, thành lập chính quyền VNDCCH tại miền Bắc. Cộng sản VN theo chỉ thị của Hồ Chí Minh đã thi hành chính sách Cải Cách Ruộng Đất. Nhằm mục đích xóa bỏ giai cấp, để hình thành một giai cấp mới (giai cấp thống trị, đặc quyền của Cộng Sản).

Cùng một hình thức này. Ngày 30 tháng 4 năm 1975. Khi Cộng sản cưỡng chiếm Miền Nam VN. Chúng đã thi hành, hàng loạt chính sách mang tính trả thù giai cấp và trả thù chế độ được triển khai:

- Hàng trăm ngàn quân cán chính VNCH bị đưa vào trại “cải tạo” không xét xử.
- Kinh tế miền Nam bị quốc hữu hóa, đánh tư sản, cải tạo công thương nghiệp.
- Hàng triệu người bị đẩy vào các khu (Kinh Tế Mới) gây thêm cảnh nghèo đói, dẫn đến làn sóng thuyền nhân lớn nhất thế kỷ XX tại Đông Nam Á.

Nếu chiến thắng quân sự là để đem lại đời sống tốt đẹp hơn cho người dân, thì thực tế những năm sau 1975 lại cho thấy điều ngược lại:

Việt Nam rơi vào khủng hoảng kinh tế toàn diện, thiếu lương thực, so với các quốc gia từng ở cùng vạch xuất phát như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore.

Sau năm 1975, kinh tế Sài Gòn và miền Nam gặp khủng hoảng do áp đặt kinh tế tập trung, sản xuất đình trệ, dân chúng thiếu đói, có nguy cơ bùng nổ xã hội.

Năm 1984, trong bối cảnh kinh tế kiệt quệ và đời sống người dân rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng, vai trò của ông Võ Văn Kiệt, khi đó là Chủ tịch UBND TP.HCM, trở nên đặc biệt đáng chú ý.

Trước sự bế tắc của mô hình kinh tế tập trung, bao cấp, ông đã buộc phải đi ngược lại giáo điều của hệ thống khi chủ trương “phá rào”, thực hiện khoán 100 trăm phần trăm, cho phép người dân tự do sản xuất, buôn bán và từng bước phá vỡ cơ chế bao cấp. Những biện pháp này không xuất phát từ “tâm nhìn ưu việt của chế độ”, mà là phản xạ sinh tồn trước nguy cơ đói kém lan rộng, nhằm cứu nền kinh tế và bảo đảm lương thực cho dân chúng.

Dù không tồn tại một văn bản chính thức nào thừa nhận “nạn đói năm 1984” trên phạm vi toàn quốc, nhưng trên thực tế lịch sử không thể phủ nhận là thiếu ăn đã trở thành tình trạng phổ biến, đặc biệt tại các đô thị lớn.

Hàng triệu người dân phải chết vì đói, trong khi bộ máy tuyên truyền vẫn tô vẽ những khẩu hiệu chiến thắng và thành tựu giả tạo. Việc buộc phải “phá rào” cho thấy chính sách kinh tế của chế độ không những thất bại, mà còn đẩy xã hội đến bờ vực nhân đạo.

Đến tháng 12 năm 2025, khi Tổng Bí thư Tô Lâm công khai so sánh hệ thống y tế Việt Nam hiện nay với Singapore và nhắc lại vị thế của Bệnh viện Chợ Rẫy trước năm 1975, một sự thật lịch sử đã vô tình được thốt ra.

Đó là sự thừa nhận gián tiếp rằng miền Nam Việt Nam trước 1975 từng đạt trình độ phát triển mà sau gần nửa thế kỷ “giải phóng”, đất nước thống nhất vẫn chưa thể phục hồi. Đây là khoảnh khắc hiếm hoi mà sự thật vượt qua hàng rào tuyên truyền để tự lên tiếng.

Từ đó, một câu hỏi nhức nhối không thể né tránh được đặt ra: Nếu chiến tranh là “giải phóng”, thì vì sao 50 năm sau, người dân Việt Nam vẫn phải đi lao động xuất khẩu để mưu sinh, phải ra nước ngoài chữa bệnh để tìm sự sống, và phải gửi con cái đi xứ người để tìm tương lai?

Cay đắng hơn, ngay cả con cháu của nhiều cán bộ lãnh đạo trong hàng ngũ đảng cũng chọn con đường du học và định cư tại các quốc gia mà chính họ từng lên án.

Những nghịch lý ấy không phải là ngẫu nhiên, mà là bản cáo trạng sống động nhất về sự thất bại có hệ thống của chế độ cộng sản Việt Nam, một chế độ đã thắng trong chiến tranh, nhưng thua trong hòa bình, và cho đến nay vẫn chưa đủ can đảm để đối diện trọn vẹn với sự thật lịch sử.

2. Vì sao hận thù với Việt Nam Cộng Hòa vẫn còn?

Một nghịch lý lớn của chế độ hiện nay là: Việt Nam Cộng Hòa đã sụp đổ từ 50 năm trước, nhưng nhà nước cộng sản vẫn không ngừng công kích, xuyên tạc và sợ hãi di sản của nó.

Nguyên nhân nằm ở chỗ:

VNCH không chỉ là một chính quyền, mà là một mô hình xã hội nhân bản: Văn minh hơn, đa nguyên hơn, cởi mở hơn, tôn trọng tự do cá nhân hơn.

Sự tồn tại của ký ức về miền Nam tự do là một thách thức trực tiếp đối với tính chính danh của chế độ toàn trị.

Do đó, hận thù không xuất phát từ quá khứ, mà từ nỗi lo hiện tại. Một chế độ tự tin không cần phải cấm nhạc, cấm sách, cấm ký ức. Nhưng việc tiếp tục gọi VNCH là “ngụy”, tiếp tục kiểm duyệt văn hóa miền Nam, cho thấy sự bất an sâu sắc của kẻ chiến thắng.

Khi Sài Gòn sụp đổ (30/4/1975), Dương Thu Hương đã bày tỏ sự hoài nghi sâu sắc về tính chất “chống xâm lược” của cuộc chiến.

Bà coi ngày 30/4/1975 là một ngã rẽ dứt khoát trong tư tưởng, đánh dấu sự vỡ mộng lớn lao, khi nhận ra rằng thực tế hoàn toàn khác xa những gì từng được tuyên truyền. Từ đó, bà dần tin vào định mệnh hay số phận, cảm thấy bản thân chỉ là một cá nhân nhỏ bé bị cuốn đi trong một guồng máy khổng lồ, và nhận ra sự thật về cuộc chiến không như những điều người ta từng nói.

Dương Thu Hương từng viết:

“Theo tôi, đây là cuộc chiến tranh giữa hai phe, và người Việt Nam đã bị chia thành hai đội quân đánh thuê cho hai phe đó. Dù thế nào đi nữa, mô hình xã hội của miền đất bại trận mới chính là mô hình của nền văn minh. Còn chúng tôi – những người thuộc phía chiến thắng – thì thực chất đã chiến đấu cho một mô hình xã hội man rợ. Điều đó khiến tôi vô cùng cay đắng.”

Sau ngày 30/4/1975, không phải tất cả những người thuộc phía chiến thắng đều hân hoan trong niềm tự hào như tuyên truyền chính thức vẫn khắc họa. Trái lại, một bộ phận không nhỏ đảng viên và trí thức cộng sản đã dần

thức tỉnh, khi hiện thực phơi bày sự khác biệt đau đớn giữa lý tưởng được hứa hẹn và xã hội mà họ trực tiếp góp phần tạo ra.

Trong số đó, nhà văn Dương Thu Hương – một người từng tham gia cuộc chiến – đã thẳng thắn thừa nhận trong cay đắng:

“Theo tôi, đây là cuộc chiến tranh giữa hai phe, và người Việt Nam đã bị chia thành hai đội quân đánh thuê cho hai phe đó. Dù thế nào đi nữa, mô hình xã hội của miền đất bại trận mới chính là mô hình của nền văn minh. Còn chúng tôi – những người thuộc phía chiến thắng – thì thực chất đã chiến đấu cho một mô hình xã hội man rợ. Điều đó khiến tôi vô cùng cay đắng.”

Lời tự thú này không chỉ là sự phản tỉnh cá nhân, mà còn là bản cáo trạng đạo đức đối với toàn bộ cuộc chiến tranh ý thức hệ, nơi người Việt đã bị lôi kéo giết hại lẫn nhau vì những học thuyết ngoại lai. Đặc biệt, sự cay đắng ấy càng sâu sắc hơn khi những người chiến thắng nhận ra rằng miền Nam, phía bại trận mới chính là nơi bảo lưu các giá trị tự do, nhân bản và văn minh.

Tâm trạng thức tỉnh muộn màng ấy còn vang lên trong nhiều câu thơ, hồi ký và lời tự sự của những người từng tin, từng hiến dâng cả tuổi trẻ cho Đảng. Có người đau đớn thú nhận:

*“Tôi đã biết mình lầm đường lạc lối
từ sau cái ngày ‘giải phóng’ miền Nam”*

Đó là sự nhận thức cay nghiệt rằng cái gọi là “giải phóng” thực chất lại mở ra một thời kỳ mất mát tự do trên quy mô toàn xã hội. Có người khác ngẹn ngào khi đối diện với Sài Gòn sau ngày đổi chủ:

*“Đi giữa Sài Gòn, tôi nghe mình thầm khóc
tôi khóc miền Nam tự do vừa mất,
và khóc cho mình, chua xót đắng cay”*

Những giọt nước mắt ấy không chỉ dành cho một thành phố, mà cho cả một nền tự do bị chôn vùi, và cho chính bản thân họ – những người đã vô tình trở thành công cụ tước đoạt tự do ấy. Sự vỡ mộng được đẩy lên cao nhất trong lời sám hối muộn màng:

***“Nửa đời người theo Đảng đến hôm nay
tưởng cứu nước mà thôi rồi...”***

Đây là tiếng thở dài của một thế hệ đã đánh đổi cả đời mình cho một lý tưởng, để rồi nhận ra rằng mục tiêu “cứu nước” đã không dẫn đến một xã hội công bằng, nhân bản như họ từng tin tưởng.

Những lời cảnh tỉnh này, xuất phát từ chính nội bộ những người cộng sản, có sức nặng hơn bất kỳ lời phê phán nào từ bên ngoài. Chúng phơi bày một sự thật không thể chối cãi: chế độ cộng sản Việt Nam không chỉ thất bại trong việc xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn, mà còn để lại một di sản đau thương của sự dối trá, lầm lạc và hối tiếc kéo dài suốt nhiều thế hệ.

***Văn học miền Nam: một không gian tự do hiếm hoi của tư tưởng Việt Nam hiện đại**

Trong lịch sử văn học Việt Nam thế kỷ XX, văn học miền Nam giai đoạn 1954–1975 là một hiện tượng đặc biệt. Nó không phải là một “trường phái” thống nhất, mà là một không gian tự do, nơi nhiều khuynh hướng tư tưởng, mỹ học và lập trường chính trị cùng tồn tại. Chính điều này làm nên bản sắc sâu sắc và khác biệt của văn học miền Nam so với nền văn học mang tính chỉ đạo ý thức hệ từ chế độ Cộng Sản ở miền Bắc cùng thời.

1. Tự do tư tưởng: nền tảng cốt lõi của sáng tạo văn chương

Tự do tư tưởng trong văn học miền Nam không phải là một khẩu hiệu, mà là điều kiện sinh tồn của sáng tạo. Người cầm bút miền Nam không bị buộc phải phục vụ một “đường lối văn nghệ” hay một mục tiêu tuyên truyền duy nhất. Nhà văn có thể:

- Phê phán chính quyền,**
- Hoài nghi chiến tranh,**
- Trăn trở về thân phận con người,**
- Thậm chí phủ định chính lập trường chính trị của chính mình.**

Điều đáng nói là sự phản chiến, hoài nghi, và bi kịch hóa chiến tranh được chấp nhận như một phần hợp pháp của đời sống tinh thần. Trong khi đó, ở

miền Bắc, văn học bị đặt dưới nhiệm vụ “phục vụ cách mạng”, nơi cái đúng sai được quyết định trước bằng nghị quyết, còn văn chương chỉ có nhiệm vụ minh họa.

Tự do tư tưởng cho phép văn học miền Nam trở thành nơi đối thoại, không phải nơi kết luận. Người đọc được mời suy nghĩ, chứ không bị dẫn dắt đến một chân lý duy nhất.

2. Cái tôi cá nhân: sự phục hồi phẩm giá con người

Một đóng góp quan trọng khác của văn học miền Nam là đưa cái tôi cá nhân trở lại vị trí trung tâm, sau nhiều thập kỷ văn chương Việt Nam bị tập thể hóa.

Trong văn học miền Nam:

Con người không chỉ là “chiến sĩ” hay “quần chúng”, hay “nhân dân”.

Con người là một cá thể với sợ hãi, dục vọng, nghi ngờ, yếu đuối, sai lầm và cô đơn.

Cái tôi ấy không phải lúc nào cũng cao thượng hay anh hùng. Ngược lại, nó rất đời thường, rất người. Nhân vật có thể thất bại, phản bội, trốn chạy, hoặc mất niềm tin. Chính điều này làm cho văn học miền Nam nhân bản chứ không mang tính huyền thoại hóa.

Sự đề cao cái tôi cá nhân là một hành vi mang tính văn hóa sâu sắc, bởi vì nó:

- Khẳng định quyền được khác biệt,
- Khẳng định quyền được nghi ngờ,
- Và khẳng định rằng con người không tồn tại chỉ để phục vụ một lý tưởng trừu tượng.

Trong bối cảnh chiến tranh và chia cắt, việc bảo vệ cái tôi cá nhân chính là bảo vệ nhân tính.

3. Trách nhiệm của người cầm bút trước sự thật: đạo đức của văn chương

Nếu tự do tư tưởng là điều kiện, và cái tôi cá nhân là nội dung, thì trách nhiệm trước sự thật là đạo đức cốt lõi của văn học miền Nam.

Sự thật ở đây không phải là “sự thật chính trị” do nhà nước ban hành, mà là:

- **Sự thật của trải nghiệm cá nhân,**
- **Sự thật của đau khổ, mất mát, hoang mang,**
- **Sự thật của một xã hội đang chiến tranh nhưng vẫn sống, vẫn yêu, và suy tư.**

Nhà văn của miền Nam VN, có quyền mô tả chiến tranh như một bi kịch vô nghĩa, có quyền nói về nỗi sợ, sự chán chường, và cả sự vô vọng. Văn học vì thế không làm nhiệm vụ tung hô quyền lực, hay an ủi quyền lực, mà làm nhiệm vụ ghi chép ký ức trung thực của con người.

Chính thái độ trung thành với sự thật này khiến nhiều tác phẩm trở nên “nguy hiểm” trong mắt các chế độ độc tài đảng trị, bởi sự thật không thể bị huy động, không thể bị điều khiển, và không thể phục vụ đối trá lâu dài.

4. Vì sao văn học miền Nam vẫn sống dù bị cấm đoán?

Sau 1975, văn học miền Nam bị xóa khỏi chương trình giáo dục, bị gọi là “đôi trụy”, “phản động”, “nô dịch văn hóa”. Nhưng càng cấm đoán, nó càng chứng tỏ sức sống của mình.

Lý do nằm ở chỗ:

Văn học miền Nam không sống nhờ quyền lực, mà sống nhờ sự đồng cảm của con người.

Khi người đọc tìm thấy trong đó:

- **Nỗi cô đơn của chính mình,**
- **Sự hoài nghi mà họ không được phép nói ra,**
- **Một tiếng nói trung thực về chiến tranh và thân phận, thì văn học ấy vẫn tiếp tục tồn tại, vượt qua biên giới, thời gian và kiểm duyệt.**

5. Giá trị lâu dài của một di sản bị phủ nhận

Văn học miền Nam không phải là “đối trọng chính trị” của văn học cách mạng, mà là một phần không thể thiếu của ký ức dân tộc Việt Nam hiện đại.

Phủ nhận nó không làm lịch sử trong sạch hơn, mà chỉ làm lịch sử nghèo nàn và méo mó.

Chỉ khi nào cả hai dòng văn học, tuyên truyền và tự do, tập thể và cá nhân, được đặt cạnh nhau, người Việt mới có thể hiểu trọn vẹn mình đã sống, đã sai, đã mất mát như thế nào trong thế kỷ đầy bão tố ấy.

Văn học miền Nam đề cao:

- **Tự do tư tưởng.**
- **Cái tôi cá nhân.**
- **Trách nhiệm của người cầm bút trước sự thật.**

Chính vì vậy, dù bị gọi là “đôi trọi” hay “phản động”, những tác phẩm ấy vẫn tồn tại, vẫn được nghe, được đọc, bởi chúng nói đúng tâm trạng con người, không phục vụ quyền lực.

Một nền văn hóa bị đàn áp mà vẫn sống, chứng tỏ nó có sức sống thật. Ngược lại, một nền văn hóa phải dựa vào kiểm duyệt và tuyên truyền để tồn tại, là một nền văn hóa yếu kém, và giả tạo.

**Nửa thế kỷ một đời người và những câu hỏi
cố tình không được trả lời.**

Một đứa trẻ sinh năm 1975, lớn lên trong ngày được gọi là “hòa bình”, nay đã gần 50 tuổi – đã đi quá nửa đời người. Thế nhưng, sau nửa thế kỷ không còn bom đạn, dân tộc Việt Nam vẫn bị mắc kẹt trong những câu hỏi căn bản mà chế độ cầm quyền cố tình né tránh:

- **Vì sao đất nước chưa bao giờ thật sự hòa giải?**
- **Vì sao lịch sử vẫn bị bóp méo, viết theo mệnh lệnh chính trị thay vì sự thật?**
- **Vì sao ký ức tập thể của dân tộc bị kiểm soát, cấm đoán và trừng phạt?**

Bi kịch lớn nhất của Việt Nam không chỉ nằm ở cuộc chiến đã kết thúc năm 1975, mà ở chỗ chiến tranh ấy vẫn tiếp tục tồn tại trong tư duy cai trị của chế độ cộng sản: tiếp tục chia rẽ thắng thua, ta và địch, nó tiếp tục nuôi dưỡng hận thù thay vì hàn gắn; tiếp tục cai trị bằng sợ hãi thay vì sự thật và lòng khoan dung.

Một nhà nước tự xưng là “giải phóng” nhưng lại sợ sự thật lịch sử. Một chế độ nhân danh “hòa bình” nhưng không dám đối diện với nỗi đau của hàng triệu con người thuộc phía thua cuộc.

Một chính quyền nói về “đại đoàn kết dân tộc” nhưng lại xây dựng quyền lực trên sự loại trừ, bôi xóa và im lặng cưỡng bức.

Nhìn lại 50 năm không phải để nuôi oán hận, mà để nhận ra một sự thật không thể chối cãi: không có tương lai bền vững nào được xây dựng trên sự phủ nhận sự thật, và không có hòa giải dân tộc nào có thể hình thành khi một nửa dân tộc bị buộc phải im lặng.

Lịch sử không thể bị xóa bằng nghị quyết. Ký ức không thể bị chôn vùi bằng kiểm duyệt. Và một dân tộc không thể bước tới tương lai khi vẫn bị trói chặt vào những dối trá của quá khứ.

Nửa thế kỷ đã trôi qua. Câu hỏi không còn là

“bao giờ chiến tranh chấm dứt”

mà là: bao giờ chế độ cộng sản Việt Nam chấm dứt cuộc chiến với chính sự thật và với chính dân tộc mình?

Không có tương lai bền vững nào được xây dựng trên sự phủ nhận sự thật và chối bỏ di sản của một nửa dân tộc.

Tế Luân

Biên soạn 12-28-25